

Số: /BC-TTHPT

Đông Thạnh, ngày

tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Công khai năm 2024 theo Thông tư số 09/2024/TT- BGDDT
ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường trung học phổ thông Đông Thạnh.

2. Địa chỉ: Tỉnh lộ 830, ấp Bắc, xã Đông Thạnh, Cần Giuộc, Long An.

Điện thoại: 0272.3747422; website: <https://thptdongthanh.longan.edu.vn>.

3. Loại hình trường: Công lập. Cơ quan trực tiếp quản lý: Sở GD&ĐT Long An.

4. Sứ mạng, Tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu

a) Sứ mạng: Trường THPT Đông Thạnh có sứ mệnh xây dựng một môi trường học tập thân thiện, tích cực có chất lượng giáo dục cao, để có thể phát huy tối đa năng khiếu và năng lực tư duy sáng tạo của mỗi học sinh.

b) Tầm nhìn: Xây dựng trường THPT Đông Thạnh là trường chuẩn quốc gia của tỉnh Long An, nơi mà mỗi giáo viên và học sinh đều tự hào khi được giảng dạy và học tập.

Giá trị cốt lõi: Trường THPT Đông Thạnh hướng tới 04 giá trị cốt lõi sau đây:

- Tinh thần trách nhiệm.

- Tính trung thực.

- Sự tôn trọng.

- Sáng tạo và đổi mới.

Mục tiêu chung: Xây dựng trường THPT Đông Thạnh thành một trường có uy tín về nề nếp, chất lượng giáo dục toàn diện; đội ngũ cán bộ, giáo viên tâm huyết, có trình độ chuyên môn cao; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, môi trường Xanh - Sạch - Đẹp - Thân thiện; duy trì chuẩn quốc gia giai đoạn 2024-2029 và tiếp tục đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2030-2034.

5. Tóm tắt quá trình phát triển

Trường THPT Đông Thạnh nằm trên địa bàn ấp Bắc, xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Trường được thành lập từ năm 2009. Qua hơn 10 năm tồn tại và phát triển với sự đóng góp của nhiều thế hệ thầy và trò, là một trong những trường công lập có uy tín cao trong chất lượng dạy và học của tỉnh Long An. Năm 2024, trường được UBND tỉnh công nhận là trường đạt chuẩn

Quốc gia tại Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 01/3/2024.

6. Đại diện nhà trường

Phó Hiệu trưởng phụ trách: Văn Đức Thắng

Số điện thoại: 0975915462

Thư điện tử: vanducthang.c3dongthanh@longan.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy

a) Trường THPT Đông Thạnh được thành lập vào ngày 07/7/2009 tại Quyết định số 165/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An về việc thành lập Trường THPT Đông Thạnh.

b) Hội đồng trường được thành lập tại Quyết định số 1371/QĐ-SGDĐT ngày 31/10/2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT Long An về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường THPT Đông Thạnh nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý:

- Phó Hiệu trưởng phụ trách: Văn Đức Thắng: Quyết định phân công viên chức lãnh đạo điều hành tại quyết định số 182/QĐ-SGDĐT ngày 19/02/2024 của Sở GD&ĐT Long An.

- Phó Hiệu trưởng: Dương Thị Thùy Trang: Quyết định số 936/QĐ-SGDĐT ngày 09/12/2019 của Sở GD&ĐT Long An về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý đối với bà Dương Thị Thùy Trang.

d) Quy chế làm việc của nhà trường được ban hành kèm theo Quyết định số 199/QĐ-TTHPT ngày 26/02/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Đông Thạnh về việc ban hành Quy chế làm việc của trường THPT Đông Thạnh.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (không có).

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

Phó Hiệu trưởng phụ trách: Văn Đức Thắng

Số điện thoại: 0975915462

Thư điện tử: vanducthang.c3dongthanh@longan.edu.vn.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản chi:

- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương: 12.367.819.730 đồng.

- Chi theo thực hiện nhiệm vụ giáo dục: 5.712,259.727 đồng.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển

- Học phí: 38.000 đồng/tháng.

- Bảo hiểm y tế: sẽ thu 2 đợt: đợt 1 hết ngày 10/11/2024, đợt 2 hết ngày 15/12/2024.

+ Học sinh lớp 10, 11: 73.710 đồng/tháng x 12 tháng = 884.520 đồng.

+ Học sinh lớp 12: 73.710 đồng/tháng x 9 tháng = 663.390 đồng.

- Học thêm: theo kế hoạch của nhà trường.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí.

3.1. Học sinh thuộc diện mồ côi cả cha lẫn mẹ; Hộ nghèo; Khuyết tật được hưởng chế độ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm 2024 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

3.2. Học sinh thuộc diện Hộ Cận nghèo được giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

3.3. Giấy chứng nhận thôi để hẳn được giảm học phí theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	KĐ
I	Tổng số CBQL, GV, NV	77	0	6	66	0	1	4	67	3	0	67	3	0	0
	Giáo viên	68	0	6	62	0	0	0	65	3	0	66	2	0	0
	Trong đó số GV dạy môn:														

[illegible]

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Khu đất:

- Diện tích 37.099 m².

- Diện tích bình quân cho một học sinh khoảng 23m²; Đạt yêu cầu.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	29	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	11	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	5	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42,05	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	37099	23,21
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4000	
VI	Tổng diện tích các phòng	4880	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2879	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1440	
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	417	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	64	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
VII	Nhà bếp	
VIII	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
IX	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
X	Khu nội trú	0		

XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		10/10		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIV	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XV	Kết nối internet	x	
XVI	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XVII	Tường rào xây	x	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	01	
1.2	Khối lớp 11	01	
1.3	Khối lớp 12	01	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác	39	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	08	
2	Cát xét	06	

3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác...	12	

d) Danh mục Sách giáo khoa

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường công khai Danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng đối với lớp 10, lớp 11, lớp 12 trên trang thông tin điện tử và bảng tin.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2		x	x	
Tiêu chí 2.1		x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	x

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 3		x	x	
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	
Tiêu chuẩn 4		x	x	
Tiêu chí 4.1		x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	
Tiêu chuẩn 5		x	x	
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	
Tiêu chí 5.6		x	x	

Kết quả: Đạt mức 2

- Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5		x	
Tiêu chí 6		x	

Kết quả: không đạt Mức 4.

- Kết luận: Trường đạt Mức 2.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x			x	x	-
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1		x	x			x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x			x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x			x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	x		x	x	
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x			x	x	
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1		x	x	x		x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x			x	x	

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.6		x	x			x	x	

- Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả tự đánh giá		Kết quả đánh giá ngoài	
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
Khoản 1 Điều 22		x		x
Khoản 2 Điều 22		x		x
Khoản 3 Điều 22		x		x
Khoản 4 Điều 22		x		x
Khoản 5 Điều 22		x		x
Khoản 6 Điều 22		x		x

Kết luận:

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức độ 2.

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: không có.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Theo kế hoạch của Sở GD&ĐT hàng năm.
- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024:
- + Chỉ tiêu: 13 lớp với 546 học sinh.
- + Kết quả: 560 học sinh.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục (kèm theo).

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh đặc biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

*** Kết quả 02 mặt giáo dục**

Chương trình giáo dục phổ thông 2006

- Học lực

Năm học	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2022-2023 (lớp 11, 12)	320	35,28	433	47,74	147	16,21	7	0,77	0	0
2023-2024 (lớp 12)	259	56,06	184	39,83	19	4,11	0	0	0	0

- Hạnh kiểm

Năm học	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2022-2023 (lớp 11, 12)	870	95,92	37	4,08	0	0	0	0
2023-2024 (lớp 12)	457	98,92	5	1,08	0	0	0	0

Chương trình giáo dục phổ thông 2018

- Kết quả học tập

Năm học	Ts HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2022-2023 (lớp 10)	536	139	25,93	216	40,30	151	28,17	30	5,60

Năm học	Ts HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2023-2024 (lớp 10,11)	1044	365	34,96	429	41,09	240	22,99	10	0,96

- Kết quả rèn luyện

Năm học	Ts HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2022-2023 (lớp 10)	536	483	90,11	43	8,02	10	1,87	0	0,00
2023-2024 (lớp 10,11)	1044	1015	97,22	29	2,78	0	0	0	0

- Tỉ lệ học sinh bỏ học: 0,59% (9/1515 học sinh); năm 2022-2023: 0,62%.

- Tỉ lệ tốt nghiệp: 460/462, tỉ lệ 99,57%.

Trên đây là Báo cáo công khai năm 2024 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo của trường THPT Đông Thanh./.

Nơi nhận:

- Các Phó Hiệu trưởng;
- Các tổ chức đoàn thể;
- Website trường;
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Văn Đức Thắng